

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015*

## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: 198 Nguyễn Tuân - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04.62.858.432 Fax: 04.62.858.433

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-01d

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>34.173.191.378</b>	<b>38.820.660.120</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>185.508.607</b>	<b>4.010.886.480</b>
1. Tiền	111	V.01	185.508.607	4.010.886.480
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.577.616.041</b>	<b>26.943.622.152</b>
1. Phải thu khách hàng	131		11.507.455.644	12.927.517.742
2. Trả trước cho người bán	132		1.061.746.047	1.461.746.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		14.244.774.113	13.769.264.131
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.135.955	26.589.950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-1.241.495.718	-1.241.495.718
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.581.330.104</b>	<b>7.301.197.239</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7.581.330.104	7.301.197.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>828.736.626</b>	<b>564.954.249</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.676.064	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.292.941	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	59.494.999	100.117.947
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		485.272.622	464.836.302
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>212.275.635</b>	<b>212.275.635</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>0</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222		525.112.545	525.112.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-525.112.545	-525.112.545
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		67.000.000	67.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-67.000.000	-67.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>212.275.635</b>	<b>212.275.635</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	212.275.635	212.275.635
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>34.385.467.013</b>	<b>39.032.935.755</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>14.031.486.051</b>	<b>18.692.764.523</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.031.486.051</b>	<b>18.692.764.523</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		3.076.511.233	3.996.032.278
3. Người mua trả tiền trước	313		3.151.461.834	3.836.542.901
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.099.947	1.273.610.402
5. Phải trả người lao động	315		2.894.829.529	3.267.872.113
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.029.548.052	5.250.732.458
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	863.035.456	1.067.974.371
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>20.353.980.962</b>	<b>20.340.171.232</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>20.353.980.962</b>	<b>20.340.171.232</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		146.866.588	146.866.588
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		207.114.374	193.304.644
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>34.385.467.013</b>	<b>39.032.935.755</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



Ninh Văn Chương

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)



Ninh Văn Chương

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2015



Văn Xuân Anh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH -QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.003.751.829	1.829.668.704	1.003.751.829	1.829.668.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>1.003.751.829</b>	<b>1.829.668.704</b>	<b>1.003.751.829</b>	<b>1.829.668.704</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		120.064.034	1.280.768.094	120.064.034	1.280.768.094
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>883.687.795</b>	<b>548.900.610</b>	<b>883.687.795</b>	<b>548.900.610</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.221.224	2.085.777	2.221.224	2.085.777
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		841.196.857	493.930.789	841.196.857	493.930.789
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24-</b>	<b>30</b>		<b>44.712.162</b>	<b>57.055.598</b>	<b>44.712.162</b>	<b>57.055.598</b>
11. Thu nhập khác	31			226.514.604	-	226.514.604
12. Chi phí khác	32		21.960.000	252.910.702	21.960.000	252.910.702
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(21.960.000)</b>	<b>(26.396.098)</b>	<b>(21.960.000)</b>	<b>(26.396.098)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>22.752.162</b>	<b>30.659.500</b>	<b>22.752.162</b>	<b>30.659.500</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.942.432		8.942.432	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>13.809.730</b>	<b>30.659.500</b>	<b>13.809.730</b>	<b>30.659.500</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			0		-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			0		-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			0		-

Lập biểu



Ninh Văn Chương

Kế toán trưởng



Ninh Văn Chương



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>13.809.730</b>	<b>30.659.500</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>(2.221.224)</b>	<b>43.494.162</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		-	45.579.939
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.221.224)	(2.085.777)
- Chi phí lãi vay	06			-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>11.588.506</b>	<b>74.153.662</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.567.290.401	(998.927.926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(280.132.865)	(364.285.030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nh	11		(4.461.159.093)	51.535.732
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(189.676.064)	(117.693.101)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			509.927
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		110.522	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.351.978.593)</b>	<b>(1.354.706.736)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.221.224	2.085.777
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.221.224</b>	<b>2.085.777</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.349.757.369)</b>	<b>(1.352.620.959)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.010.886.480	1.691.939.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>661.129.111</b>	<b>339.318.617</b>

Lập biểu

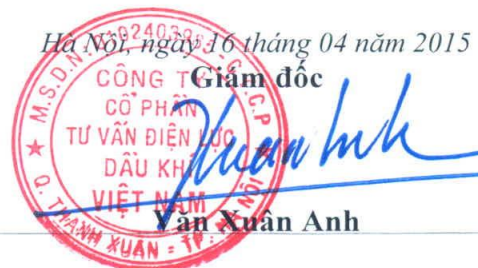


Ninh Văn Chương

Kế toán trưởng



Ninh Văn Chương



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015**

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### ***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102403985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 31/10/2007; Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 ngày 17/6/2014.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.  
*(Hai mươi tỷ đồng chẵn).*

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 198 phố Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội. Công ty hiện tại đang thuê địa điểm đặt tại 302 Nguyễn Trãi – Trung Văn – Từ Liêm - Hà Nội.

#### ***Ngành nghề kinh doanh***

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện.
- Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM).
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV.
- Thiết kế Nhà máy nhiệt điện (Không giới hạn công suất – theo Giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp.
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện.
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế xây dựng công trình điện.
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ.
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật..
- Thiết kế công trình trên sông.
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường.
- Khảo sát địa chất công trình.
- Khảo sát trắc địa công trình.



- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện;
- Khảo sát địa hình, địa chất;
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ;
- Thiết kế xây dựng công trình điện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện;
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp (Theo giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh)
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Kiểm định công trình xây dựng
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;
- Thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm.
- Dịch vụ kỹ thuật: Bảo dưỡng, bảo trì, đại tu các nhà máy điện
- EPC các hạng mục BOP nhà máy Nhiệt điện, Đường dây và TBA (theo Giấy phép hoạt động Điện lực)
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện.
- Kiểm định công trình xây dựng.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm
- Phần mềm, thiết bị tin học	3-8 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2015	1/1/2015
Tiền mặt	8.774.299	61.205.927
Tiền gửi ngân hàng	176.734.308	3.949.680.553
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	14.390.692	3.461.181.153
Ngân hàng TM Hàng Hải Việt Nam	159.829.497	485.991.681
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.514.119	2.507.719
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>185.508.607</b>	<b>4.010.886.480</b>
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2015	1/1/2015
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm (NH Đại Dương)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	31/03/2015	1/1/2015
Phải thu công trình Ngòi Hút (TK)	3.900.112.315	3.900.112.315
Phải thu công trình Ngòi Hút 2A (03/2014)	1.634.304.447	2.162.546.294
Phải thu công trình thăm tra Đăkrinh	225.435.599	225.435.599
Phải thu công trình 110 Đăkrinh (TK)	13.499.998	13.499.998
Phải thu công trình cắm mốc giới Đakđrinh (HĐ 08/2013)	1.126.904.195	1.126.904.195
Phải thu công trình Nậm Pàn (KS)	1.360.800.000	1.360.800.000
Phải thu công trình Nậm Pàn (TK)	3.530.695.061	3.530.695.061
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (HĐ 02/2011)	481.268.292	481.268.292
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu(KS - HĐ 15/2010)	13.273.087	13.273.087
Phải thu công trình Long Phú Sông Hậu (TK-HĐ 15/2010)	22.227.629	22.227.629
Phải thu công trình Bãi thải xi Thái Bình	1.936.253.489	932.501.660
Phải thu công trình Hòa Na 407/15	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.244.774.113</b>	<b>13.769.264.131</b>
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2015	1/1/2015
Phải thu BHXH của CBCNV	5.135.955	5.135.955
Tiền lương ứng trước cho CBCNV	-	-
Phải trả khác dự nợ	-	21.453.995
<b>Cộng</b>	<b>5.135.955</b>	<b>26.589.950</b>
5 . Hàng tồn kho	31/03/2015	1/1/2015
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.581.330.104	7.301.197.239
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7.581.330.104</b>	<b>7.301.197.239</b>
6 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	1/1/2015
Các khoản tạm ứng	485.272.622	464.836.302
<b>Cộng</b>	<b>485.272.622</b>	<b>464.836.302</b>

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	62.860.350
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	-	-	-

**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	67.000.000	67.000.000
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	-	-	-

**9 . Chi phí trả trước dài hạn**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
Số dư đầu năm		
Tăng trong kỳ	212.275.635	121.251.135
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	-	233.199.091
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	142.174.591
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>212.275.635</b>	<b>212.275.635</b>

**10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2015	1/1/2015
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.273.610.402
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập cá nhân		-
<b>Cộng</b>	<b>16.099.947</b>	<b>1.273.610.402</b>

**11 . Chi phí phải trả**

	31/03/2015	1/1/2015
Trích trước chi phí chi tiết theo công trình	4.029.548.052	5.250.732.458
<b>Cộng</b>	<b>4.029.548.052</b>	<b>5.250.732.458</b>

**12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2015	1/1/2015

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	-
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	62.860.350
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	462.252.195	62.860.350	525.112.545
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	-	-	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	67.000.000	67.000.000
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	67.000.000	67.000.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	-	-	-

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
Số dư đầu năm	212.275.635	121.251.135
Tăng trong kỳ	-	233.199.091
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	-	142.174.591
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>212.275.635</b>	<b>212.275.635</b>

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	1/1/2015
Thuế giá trị gia tăng	-	1.273.610.402
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.099.947	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.099.947</b>	<b>1.273.610.402</b>

11 . Chi phí phải trả

	31/03/2015	1/1/2015
Trích trước chi phí chi tiết theo công trình	4.029.548.052	5.250.732.458
<b>Cộng</b>	<b>4.029.548.052</b>	<b>5.250.732.458</b>

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	1/1/2015

Kinh phí công đoàn	7.969.889	20.215.906
Bảo hiểm y tế, BHXH	126.376.782	
Phải trả về cổ phần hoá	600.000.000	600.000.000
Phải trả phải nộp khác	728.688.785	
Chi phí khác		254.198.465
Thù lao HĐQT		193.560.000
Chi phí tiền nhà		
<b>Cộng</b>	<b>1.463.035.456</b>	<b>1.067.974.371</b>

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Năm trước</b>					
Tại ngày 31/12/2014	20.000.000.000	-	146.866.588	-	193.304.634
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
<b>Kỳ này</b>					
Tại ngày 01/01/2015	20.000.000.000	-	146.866.588	-	193.304.634
- Tăng vốn kỳ này		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	13.809.730
- Đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	20.000.000.000	-	146.866.588	-	207.114.364

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp tại ngày 31/03/2015		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2015	
	VNĐ	%	VNĐ	%
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100</b>

#### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

#### d. Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ICP	10.000đ/ICP

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

### 14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Doanh thu thiết kế	1.003.751.829	16.571.490.286
Doanh thu khảo sát	-	1.771.067.109
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>1.003.751.829</b>	<b>18.342.557.395</b>
<b>15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.003.751.829	18.342.557.395
<b>Cộng</b>	<b>1.003.751.829</b>	<b>18.342.557.395</b>
<b>16 . Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Giá vốn thiết kế	120.064.034	10.078.962.307
Giá vốn khảo sát		1.217.022.386
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>120.064.034</b>	<b>11.295.984.693</b>
<b>17 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.221.224	3.942.952
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.221.224</b>	<b>3.942.952</b>
<b>18 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	873.448.430
Chi phí nhân công trực tiếp + gián tiếp	615.008.378	6.895.922.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	175.458.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.470.565	3.695.897.520
Chi phí khác	116.781.948	1.788.259.108
<b>Cộng</b>	<b>961.260.891</b>	<b>13.428.985.616</b>
<b>19 . Thu nhập khác</b>		
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Thu thanh lý TSCĐ	-	1.663.818.182
Thu khác	-	5.000.211
Quyết toán công trình	-	226.514.604
Hoàn nhập giá vốn theo BB quyết toán	-	1.165.544.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.060.876.997</b>
<b>20 . Chi phí khác</b>		
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Thù lao HDQT	-	124.800.000
Thanh lý TSCĐ	-	924.460.335
Quyết toán công trình giảm doanh thu	-	322.406.573
Khác	21.960.000	26.765.970
<b>Cộng</b>	<b>21.960.000</b>	<b>1.398.432.878</b>
<b>21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lợi nhuận trước thuế	22.752.162	4.342.800.011

Trong đó:		
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường	22.752.162	2.680.355.892
Lợi nhuận khác	-	1.662.444.119
Các khoản điều chỉnh	21.960.000	-
- Chi phí không hợp lệ	21.960.000	
- Khoản phạt thuế		
Thu nhập tính thuế	44.712.162	
Trong đó:		
Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường	44.712.162	-
Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	8.942.432	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện	-	68.437.431
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ</b>	<b>8.942.432</b>	<b>-</b>



Văn Xuân Anh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2015

NINH VĂN CHUÔNG  
Kế toán trưởng

NINH VĂN CHUÔNG  
Người lập